

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ  
PETROLIMEX SÀI GÒN**

*Báo cáo tài chính đã được soát xét  
cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016*

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**  
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08) 38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 06
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 42

330002

TY CỔ P  
VÀ DK  
ROLIX  
I GÒ  
HỒ

350112

CÔNG  
H NIỆM  
V VỤ T  
ĐINH K  
KIỂM T  
HIA NA  
T.P HỒ

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

### I. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh. Đăng ký thay đổi lần 12 ngày 19 tháng 08 năm 2015 về việc thay đổi vốn điều lệ

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty là 72.000.000.000 VND (Bảy mươi hai tỷ đồng chẵn).

<i>Cổ đông</i>	<i>Vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	37.967.550.000	52,73%
Các cổ đông khác	34.032.450.000	47,27%
<b>Cộng</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2016: 72.000.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Trong năm tài chính 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết, giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 76/QĐ-TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 13 tháng 12 năm 2006. Sang năm 2007, Công ty đăng ký chào bán thêm cổ phiếu theo Quyết định số 166/UBCK-GCN ngày 11 tháng 09 năm 2007 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Trong năm 2010 Công ty đăng ký chào bán thêm 2.800.000 theo Quyết định số 614/UBCK-GCN ngày 21 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Trong năm 2015 Công ty đăng ký chào bán thêm 2.400.000 cổ phiếu theo Quyết định số 456/QĐ-SGDHN ngày 27/07/2015. Đến 30/06/2016, cổ phiếu của Công ty đã niêm yết cụ thể như sau:

*Loại chứng khoán:* Cổ phiếu phổ thông

*Mã chứng khoán:* PSC

*Mệnh giá:* 10.000 đồng/cổ phiếu

*Số lượng chứng khoán được đăng ký giao dịch:* 7.200.000 cổ phiếu

**Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:**

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy);
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chi tiết: Chiết nạp khí LPG- không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao bì phuy, lon để đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas- không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô);

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);
- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);
- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá tại trụ sở, phân bón);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);
- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)/.

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

## III. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 06 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC, NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Đặng Duy Quân	<i>Chủ tịch</i>
Ông Phạm Chí Giao	<i>Phó Chủ tịch</i>
Ông Nguyễn Xuân Thái	<i>Ủy viên</i>
Ông Lê Thành Hiệp	<i>Ủy viên</i>
Bà Trần Thị Lan Hải	<i>Ủy viên</i>

### BAN KIỂM SOÁT

Ông Nguyễn Văn Bình	<i>Trưởng ban</i>
Ông Phạm Anh Tuấn	<i>Ủy viên</i>
Ông Trịnh Văn Tâm	<i>Ủy viên</i>

**BAN GIÁM ĐỐC**

Ông Phạm Chí Giao	<i>Giám đốc - Đại diện theo pháp luật</i>
Ông Nguyễn Xuân Thái	<i>Phó Giám đốc</i>
Bà Trần Thị Lan Hải	<i>Phó Giám đốc</i>
Ông Ngô Anh Dũng	<i>Phó Giám đốc</i>

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

**V. KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016 của Công ty.

**VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**VII. CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán.



**VIII. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2016*

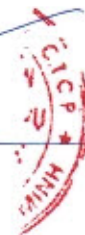
**TM. Hội đồng quản trị Công ty**  
**Chủ tịch**



**Đặng Duy Quân**

**TM. Ban Giám đốc Công ty**  
**Giám đốc**

**Phạm Chí Giao**



Số: ~~514~~.../BCSX/TC/AASCS/2016**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông****Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, được lập ngày 25 tháng 7 năm 2016, từ trang 08 đến trang 42 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2016

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính  
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)****Tổng Giám đốc****ĐỖ KHẮC THANH**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>37.660.313.235</b>	<b>29.045.140.941</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>11.592.896.451</b>	<b>6.675.330.499</b>
1. Tiền	111		1.592.896.451	6.675.330.499
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22.566.627.281</b>	<b>19.506.143.658</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	20.873.695.958	19.439.022.984
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	474.910.000	119.790.000.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	2.594.738.383	1.082.863.792.100
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(1.376.717.060)	(1.135.533.118.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.530.867.064</b>	<b>1.789.263.085</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	2.530.867.064	1.789.263.085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>969.922.439</b>	<b>1.074.403.699</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	405.625.882	424.653.056
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		564.296.557	649.750.343
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>206.563.388.717</b>	<b>188.106.400.648</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	30.000.000	30.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>123.514.071.589</b>	<b>112.378.973.311</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.9</b>	<b>91.056.618.803</b>	<b>79.601.058.977</b>
- Nguyên giá	222		152.113.157.513	135.664.905.032
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.056.538.710)	(56.063.846.055)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>32.457.452.786</b>	<b>32.777.914.334</b>
- Nguyên giá	228		36.258.354.300	36.258.354.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.800.901.514)	(3.480.439.966)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>61.250.673.485</b>	<b>62.564.520.101</b>
- Nguyên giá	231		68.444.161.636	68.444.161.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(7.193.488.151)	(5.879.641.535)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8.839.600.000</b>	<b>-</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	8.839.600.000	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>245.250.000</b>	<b>227.250.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	900.000.000	900.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2	(654.750.000)	(672.750.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.683.793.643</b>	<b>12.905.657.236</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	12.683.793.643	12.905.657.236
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>244.223.701.952</b>	<b>217.151.541.589</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>130.187.943.715</b>	<b>99.555.215.110</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>79.009.415.025</b>	<b>53.984.960.667</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	24.634.014.429	16.349.704.773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	10.402.822.646	225.466.349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.943.423.199	1.684.715.645
4. Phải trả người lao động	314	V.16	8.142.500.091	9.245.779.171
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7.097.933.576	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		136.760.580	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	904.000.257	603.704.661
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	24.380.306.000	25.827.178.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		312.467.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	1.055.187.247	48.412.068
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>51.178.528.690</b>	<b>45.570.254.443</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	30.574.916.690	23.406.494.443
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	20.603.612.000	22.163.760.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>114.035.758.237</b>	<b>117.596.326.479</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>114.035.758.237</b>	<b>117.596.326.479</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72.000.000.000	72.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.000.000.000	72.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.344.652.636	6.344.652.636
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.912.687.972	27.397.687.972
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.778.417.629	11.853.985.871
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	11.853.985.871
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		6.778.417.629	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>244.223.701.952</b>	<b>217.151.541.589</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đặng Duy Khánh

P.TP Kế toán

(Ký, họ tên)



Lê Anh Tuấn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Chí Giao

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	100.376.259.719	112.414.646.807	193.095.928.971	217.413.015.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		100.376.259.719	112.414.646.807	193.095.928.971	217.413.015.090
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	81.754.973.615	98.842.964.177	160.215.305.388	191.884.776.647
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.621.286.104	13.571.682.630	32.880.623.583	25.528.238.443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.370.289	370.692.733	16.978.198	380.700.380
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	925.542.194	(1.247.708.358)	1.923.926.952	(272.807.202)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		941.586.897	1.299.692.622	1.939.971.655	2.274.593.778
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	7.600.794.241	7.324.642.232	12.945.884.382	11.666.927.747
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6b	6.237.513.672	4.679.022.596	10.358.428.632	8.701.607.797
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3.866.806.286	3.186.418.893	7.669.361.815	5.813.210.481
11. Thu nhập khác	31	VI.5	463.665.740	791.355.114	885.378.227	1.676.913.004
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		463.665.740	791.355.114	885.378.227	1.676.913.004
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.330.472.026	3.977.774.007	8.554.740.042	7.490.123.485
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	846.983.449	975.072.939	1.776.322.413	1.734.466.035
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.10	3.483.488.577	3.002.701.068	6.778.417.629	5.755.657.450
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		484	642	740	1.199
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					799

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đặng Duy Khánh

P. TP Kế toán  
(Ký, họ tên)



Lê Anh Tuấn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		8.554.740.042	7.490.123.485
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.194.688.156	5.383.829.464
- Các khoản dự phòng	03		223.183.942	(1.791.128.929)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(445.549.630)	(434.375.696)
- Chi phí lãi vay	06		1.939.971.655	2.274.593.778
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		17.467.034.165	12.923.042.102
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.216.213.780)	(1.095.415.256)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(741.603.979)	(5.513.777.337)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.638.225.085	3.716.867.447
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		240.891.067	(1.059.012.891)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.976.151.242)	(2.289.448.595)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.344.532.458)	(1.490.941.405)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		695.737.973	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(476.150.000)	(1.498.515.725)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		21.287.236.832	3.692.798.351
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.222.139.818)	(9.082.196.380)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.728.571.432	114.237.996
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			7.029.020.250
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.978.198	42.680.130
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(4.476.590.188)	(1.896.258.004)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		39.109.857.440	75.861.922.919
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.116.877.440)	(70.050.021.919)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.886.060.692)	(5.660.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(11.893.080.692)</b>	<b>151.901.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.917.565.952</b>	<b>1.948.441.347</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>6.675.330.499</b>	<b>9.181.067.636</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>11.592.896.451</b>	<b>11.129.508.983</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



**Đặng Duy Khánh**

P.TP Kế toán  
(Ký, họ tên)



**Lê Anh Tuấn**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Phạm Chí Giao**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2016

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh. Đăng ký thay đổi lần 12 ngày 19 tháng 08 năm 2015 về việc thay đổi vốn điều lệ.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại và Dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy);
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chi tiết: Chiết nạp khí LPG- không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao bì phuy, lon để đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas-không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);
- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);

- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá tại trụ sở, phân bón);

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);

- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)/.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc Công ty:** Công ty gồm có trụ sở chính và các cửa hàng bán lẻ xăng dầu

**6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, do đó số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp.

## II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá thực tế, Tỷ giá ghi sổ được Công ty áp dụng trong kế toán

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

#### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### **a. Chứng khoán kinh doanh**

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu:**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

**Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:**

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi** được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

**5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:**

**5.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

**5.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

**5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**5.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

**6.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:**

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa Tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**6.2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận Bất động sản đầu tư:**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**

**7.1 Tài sản đồng kiểm soát:**

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

#### **8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### **9. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

*Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ:*

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phân ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

*Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:*

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

**14.1. Vốn góp chủ sở hữu:** Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

**14.2. Thặng dư cổ phần:** Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**14.3. Quỹ khác của chủ sở hữu:** Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**14.4. Cổ phiếu quỹ:** Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:****15.1. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**15.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**15.3. Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.
- Chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).



Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

##### **18.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng:**

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

**18.2. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:****19.1 Thuế TNDN hiện hành:**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**19.2 Thuế TNDN hoãn lại:**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**20. Các bên liên quan:**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		
- Tiền mặt (VND)	409.927.808	111.951.863
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.182.968.643	6.563.378.636
Ngân hàng TMCP Công Thương TP.HCM	176.914.438	2.095.720.963
Ngân hàng Nông Nghiệp	52.559.000	1.003.008.397
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN	81.371.389	523.321.332
Ngân hàng Á Châu	17.297.493	672.114.935
Ngân hàng TMCP Thương Tín - CN 4	242.436.451	1.537.392.102
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	216.020.125	391.642.495
Ngân hàng TMCP Thương Tín	1.000.000	1.007.120
Ngân hàng TMCP An Bình	25.128.436	25.118.487
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Tp.HCM	198.602.780	314.052.805
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Nam Sài Gòn	171.638.531	
<b>- Các khoản tương đương tiền</b>	<b>10.000.000.000</b>	
Tiền gửi tiết kiệm 1 tháng - Ngân hàng Á Châu (*)	10.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>11.592.896.451</b>	<b>6.675.330.499</b>

**Ghi chú:** (\*) Tài khoản này đã bị phong tỏa cho đến khi hoàn tất thủ tục pháp lý về việc chuyển nhượng trạm gas (xem thêm chi tiết tại mục V.8, V.9 và V.10 của Thuyết minh).

## 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

## Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần ĐPTT CN TM Cù Chi (CCI)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	900.000.000	(654.750.000)	900.000.000	(672.750.000)
<b>Cộng</b>	<b>900.000.000</b>	<b>(654.750.000)</b>	<b>900.000.000</b>	<b>(672.750.000)</b>

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**+ Phải thu của khách hàng**

Xí Nghiệp Kho vận

Chi nhánh Xăng Dầu Đắk Nông

Công ty TNHH YNG HUA Việt Nam

Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản & SX VLXD Trung

Công ty Cổ phần Cơ Điện Hoàng Hưng

Công ty Cổ phần Cà phê Trung Nguyên

Các khách hàng khác

**+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Công ty cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex

Công ty TNHH Xăng Dầu Lâm Đồng

Công ty Xăng Dầu Sông Bé - TNHH MTV

Công ty Xăng Dầu Long An

Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ

Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu

Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên

**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
<b>+ Phải thu của khách hàng</b>	<b>13.721.309.784</b>	<b>11.766.700.600</b>
Xí Nghiệp Kho vận		207.680.000
Chi nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	1.104.733.300	1.203.973.100
Công ty TNHH YNG HUA Việt Nam	1.590.365.920	942.315.000
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản & SX VLXD Trung	560.977.060	710.977.060
Công ty Cổ phần Cơ Điện Hoàng Hưng	1.143.440.210	
Công ty Cổ phần Cà phê Trung Nguyên	832.369.560	566.861.922
Các khách hàng khác	8.489.423.734	8.134.893.518
<b>+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>7.152.386.174</b>	<b>7.672.322.384</b>
Công ty cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	3.268.342.000	3.422.143.899
Công ty TNHH Xăng Dầu Lâm Đồng	1.550.423.600	1.379.390.100
Công ty Xăng Dầu Sông Bé - TNHH MTV	512.323.900	633.233.700
Công ty Xăng Dầu Long An	479.337.800	725.276.900
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	6.953.874	22.964.185
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	230.271.700	285.340.500
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	1.104.733.300	1.203.973.100
<b>Cộng</b>	<b>20.873.695.958</b>	<b>19.439.022.984</b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Công ty Cổ phần Thang Máy HT

Công ty TNHH TM Điện tử Vinh Hiển

Công ty TNHH Phú Cường Thịnh

Công ty Cổ phần Nội Thất SEOUL K&D

Trả trước cho người bán ngắn hạn khác

**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>474.910.000</b>	<b>119.790.000</b>
Công ty Cổ phần Thang Máy HT	14.520.000	14.520.000
Công ty TNHH TM Điện tử Vinh Hiển		105.270.000
Công ty TNHH Phú Cường Thịnh	34.080.000	
Công ty Cổ phần Nội Thất SEOUL K&D	426.250.000	
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	60.000	
<b>Cộng</b>	<b>474.910.000</b>	<b>119.790.000</b>

**5. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a- Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>2.594.738.383</b>		<b>1.082.863.792</b>	
<b>+ Phải thu tạm ứng</b>	<b>2.286.604.235</b>		<b>758.451.593</b>	
<b>+ Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>308.134.148</b>		<b>324.412.199</b>	
Phải thu về thuế TNCN của người lao động	151.428.390		151.428.390	
Trần Huy Phúc	28.452.795		53.452.795	
Phải thu về dầu ứng của công nhân lái xe	67.556.615		29.830.208	
Phải thu về BHXH, YT, TN của BH TP HCM			3.404.806	
Công đoàn công ty	30.450.000		-	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30.246.348		86.296.000	
<b>b- Phải thu dài hạn khác</b>	<b>30.000.000</b>		<b>30.000.000</b>	
Ký quỹ bảo lãnh hợp đồng	30.000.000		30.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>2.624.738.383</b>		<b>1.112.863.792</b>	



**6. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.568.217.060	191.500.000	1.938.217.060	802.683.942
<i>Chi tiết</i>				
Công ty TNHH Mai Sáng VN (quá hạn thanh toán trên 3 năm)	331.024.000	-	331.024.000	-
Công ty TNHH Đông Á (Quá hạn thanh toán trên 2 năm dưới 3 năm)	130.000.000	39.000.000	270.000.000	135.000.000
Công ty Cổ phần Hồng Hà - Long An (quá hạn thanh toán trên 3 năm)	223.117.000	-	223.117.000	-
Công ty Cổ Phần SX Đồng Tâm Song Nguyên (Quá hạn thanh toán trên 2 năm dưới 3 năm)	275.000.000	102.500.000	340.000.000	170.000.000
Công ty Cổ phần Phúc Long (quá hạn thanh toán trên 3 năm)	48.099.000	-	63.099.000	-
Công ty Cổ phần KTKS và VLXD Trung Nguyên (quá hạn thanh toán trên 3 năm)	560.977.060	50.000.000	710.977.060	497.683.942
<b>Cộng</b>	<b>1.568.217.060</b>	<b>191.500.000</b>	<b>1.938.217.060</b>	<b>802.683.942</b>



**7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	45.794.610		22.635.740	
Hàng hóa	2.485.072.454		1.766.627.345	
<b>Cộng</b>	<b>2.530.867.064</b>	<b>-</b>	<b>1.789.263.085</b>	<b>-</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a- Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>405.625.882</b>	<b>424.653.356</b>
Chi phí bảo hiểm và cước sử dụng đường bộ	405.625.882	424.653.356
<b>b- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>12.683.793.643</b>	<b>12.905.657.236</b>
Chi phí sửa chữa TSCĐ	150.330.340	222.813.963
Chi phí san nền bãi xe	1.042.389.091	1.389.852.121
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	727.296.892	464.549.280
Chi phí trả trước dài hạn (*)	10.694.686.411	10.820.260.027
Chi phí thuê mặt bằng	69.090.909	8.181.845
<b>Cộng</b>	<b>13.089.419.525</b>	<b>13.330.310.592</b>

*Ghi chú: (\*) Đây là giá trị chuyển nhượng quyền thuê đất từ Công ty Cổ phần Khí Hóa Lòng Sài Gòn Mai cho diện tích 6.912m<sup>2</sup> (trả tiền thuê đất hàng năm). Theo Hợp đồng đặt cọc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất Trạm chiết nạp gas tại Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn chuyển nhượng cho Công ty TNHH Phước Thiên ngày 30/11/2015 giá trị quyền thuê đất này đã nhận được 10.000.000.000 đồng, và đang trong thời gian hoàn tất thủ tục pháp lý về chuyển nhượng.*

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>23.744.346.443</b>	<b>2.990.002.103</b>	<b>108.109.802.672</b>	<b>820.753.814</b>	<b>135.664.905.032</b>
- Mua trong kỳ			16.924.320.000	91.619.818	17.015.939.818
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Thanh lý, nhượng bán			567.687.337		567.687.337
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.744.346.443</b>	<b>2.990.002.103</b>	<b>124.466.435.335</b>	<b>912.373.632</b>	<b>152.113.157.513</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>9.098.575.440</b>	<b>2.022.620.075</b>	<b>44.342.730.963</b>	<b>599.919.577</b>	<b>56.063.846.055</b>
- Khấu hao trong kỳ	702.838.162	183.368.684	4.639.985.597	34.187.549	5.560.379.992
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán			567.687.337		567.687.337
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.801.413.602</b>	<b>2.205.988.759</b>	<b>48.415.029.223</b>	<b>634.107.126</b>	<b>61.056.538.710</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	14.645.771.003	967.382.028	63.767.071.709	220.834.237	79.601.058.977
2. Tại ngày cuối kỳ	13.942.932.841	784.013.344	76.051.406.112	278.266.506	91.056.618.803

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.228.877.635 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 30.226.593.693 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Ngày 30/11/2015 Công ty đã ký hợp đồng đặt cọc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Trạm chiết nạp gas phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương cho Công ty TNHH Phước Thiên với nguyên giá tại ngày 30/06/2106: 2.298.835.455 đồng.

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>36.023.354.300</b>	<b>235.000.000</b>	<b>36.258.354.300</b>
- Mua trong kỳ			
- Cải tạo sửa chữa			
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36.023.354.300</b>	<b>235.000.000</b>	<b>36.258.354.300</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.295.439.959</b>	<b>185.000.007</b>	<b>3.480.439.966</b>
- Khấu hao trong kỳ	287.128.212	33.333.336	320.461.548
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.582.568.171</b>	<b>218.333.343</b>	<b>3.800.901.514</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	32.727.914.341	49.999.993	32.777.914.334
2. Tại ngày cuối kỳ	32.440.786.129	16.666.657	32.457.452.786

**Ghi chú:** (\*) Trong đó có quyền sử dụng đất của Cửa hàng xăng dầu số 5 tại Nhơn Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất của văn phòng công ty tại 120 Huỳnh Tấn Phát với tổng diện tích 407,2 m<sup>2</sup>, trị giá

7.759.230.364 đồng có thời gian sử dụng ổn định lâu dài nên không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.149.765.308 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.000.000 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Ngày 30/11/2015 Công ty đã ký hợp đồng đặt cọc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Trạm chiết nạp gas phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương cho Công ty TNHH Phước Thiên với nguyên giá tại ngày 30/06/2016: 1.767.691.296 đồng.

**11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>68.444.161.636</b>	-		<b>68.444.161.636</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	68.444.161.636			68.444.161.636
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>5.879.641.535</b>	<b>1.313.846.616</b>		<b>7.193.488.151</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5.879.641.535	1.313.846.616		7.193.488.151
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>62.564.520.101</b>	-		<b>61.250.673.485</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	62.564.520.101			61.250.673.485
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 63.878.366.717 đồng như đã thuyết minh tại mục V.19.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí mua sắm Tài sản

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí mua sắm Tài sản	8.839.600.000	
<b>Cộng</b>	<b>8.839.600.000</b>	

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>7.429.561.882</b>	<b>7.429.561.882</b>	<b>10.285.336.488</b>	<b>10.285.336.488</b>
Công Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lòng Miền Đông	-	-	2.691.906.140	2.691.906.140
Công ty TNHH Minh Long	857.252.000	857.252.000	2.390.553.000	2.390.553.000
Công ty Cổ phần DVVT DK Cửu Long	2.103.436.363	2.103.436.363	1.026.765.903	1.026.765.903
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	2.652.987.814	2.652.987.814		
Các khách hàng khác	1.815.885.705	1.815.885.705	4.176.111.445	4.176.111.445
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>17.204.452.547</b>	<b>17.204.452.547</b>	<b>6.064.368.285</b>	<b>6.064.368.285</b>
Công ty XD Khu Vực II - TNHH MTV	322.129.788	322.129.788	2.034.707.934	2.034.707.934
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	5.471.282.759	5.471.282.759	2.809.241.051	2.809.241.051
Công Ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	260.640.000	260.640.000	703.419.300	703.419.300
Công Ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu	11.150.400.000	11.150.400.000	517.000.000	517.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.634.014.429</b>	<b>24.634.014.429</b>	<b>16.349.704.773</b>	<b>16.349.704.773</b>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>+ Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần tập đoàn Mai Linh		105.876.210
Công Ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Việt	31.618.480	
Công ty TNHH Phân Phối ESSILOR Việt Nam	62.817.986	
Công ty TNHH Phước Thiên (*)	10.000.000.000	
Phạm Thị Cúc	300.000.000	
Các khách hàng khác	8.386.180	119.590.139
<b>Cộng</b>	<b>10.402.822.646</b>	<b>225.466.349</b>

Ghi chú: (\*) Đây là khoản tiền nhận trước trong thời gian hoàn tất thủ tục pháp lý về chuyển nhượng trạm gas.

#### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	50.733.840	2.777.192.303	2.723.267.415	104.658.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.415.193.494	1.776.322.413	2.344.532.458	846.983.449
Thuế thu nhập cá nhân	218.788.311	254.426.495	181.433.784	291.781.022
Thuế nhà đất; Tiền thuê đất		700.131.250	131.250	700.000.000
Thuế bảo vệ môi trường				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		371.320.000	371.320.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.684.715.645</b>	<b>5.879.392.461</b>	<b>5.620.684.907</b>	<b>1.943.423.199</b>

Ghi chú: Công ty áp dụng thuế suất 10% cho thuế GTGT phải nộp, thuế suất thuế TNDN 20% trên thu nhập tính thuế, thuế nhà đất, tiền thuê đất theo thông báo của Cơ quan Thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	8.142.500.091	9.245.779.171
<b>Cộng</b>	<b>8.142.500.091</b>	<b>9.245.779.171</b>

#### 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí CHXD	400.000.000	
Chi phí Du lịch	800.000.000	
Chi phí cầu phà	646.714.240	
Chi phí lãi vay	105.598.780	
Cước vận chuyển thuê ngoài	2.494.634.695	
Chi phí công tác	159.647.182	
Chi phí sãm lớp	2.028.390.000	
Chi phí hội nghị khách hàng	357.557.310	
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	105.391.369	
<b>Cộng</b>	<b>7.097.933.576</b>	

18. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>904.000.257</b>	<b>603.704.661</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	156.728.800	91.325.349
Bảo hiểm xã hội	383.066.122	
Bảo hiểm y tế	62.666.947	
Bảo hiểm thất nghiệp	28.502.203	
Phải trả khác, trong đó:	273.036.185	512.379.312
<i>Công ty TNHH ASSEMS VINA</i>	<i>9.491.700</i>	<i>9.491.700</i>
<i>Công ty TNHH DV TM Gia Định Gas</i>	<i>100.336.986</i>	<i>100.336.986</i>
<i>Lãi vay phải trả</i>		<i>141.778.367</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>900.000</i>	<i>900.000</i>
<i>Quy lợi nhuận sau thuế</i>	<i>24.890.000</i>	<i>24.890.000</i>
<i>Chênh lệch giao nhận lái xe</i>		<i>55.538.100</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>137.417.499</i>	<i>179.444.159</i>
<b>b. Phải trả khác dài hạn</b>	<b>30.574.916.690</b>	<b>23.406.494.443</b>
- <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	<i>4.938.567.825</i>	<i>4.335.451.852</i>
Ký quỹ liên doanh	1.959.999.917	1.939.999.917
Ký quỹ thuê văn phòng	1.218.567.908	635.451.935
Ký quỹ khác	1.760.000.000	1.760.000.000
- <i>Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh vận tải</i>	<i>25.636.348.865</i>	<i>19.071.042.591</i>
Lê Thị Kim Lan (*)	9.963.551.450	7.681.832.425
Nguyễn Văn Thảo (*)	12.166.912.083	8.815.103.334
Phạm Viết Kỳ (*)	224.412.000	252.463.500
Hoàng Tiến Nguyễn (*)	1.040.736.666	1.160.821.666
Dương Văn Phương (*)	1.040.736.666	1.160.821.666
Phạm Văn Thắng (*)	700.000.000	
Phạm Trí Hoàng (*)	500.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>31.478.916.947</b>	<b>24.010.199.104</b>

*Ghi chú: (\*) Khoản tiền nhận hợp tác kinh doanh với các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh góp vốn đầu tư kinh doanh xe vận tải xăng dầu.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc 30/06/2016

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a- Vay ngắn hạn</b>	<b>24.380.306.000</b>	<b>24.380.306.000</b>	<b>40.670.005.440</b>	<b>42.116.877.440</b>	<b>25.827.178.000</b>	<b>25.827.178.000</b>
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN (1)	14.021.192.000	14.021.192.000	30.803.675.300	28.564.563.300	11.782.080.000	11.782.080.000
NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex_CN SG (2)	5.971.614.000	5.971.614.000	3.474.424.000	3.272.908.000	5.770.098.000	5.770.098.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN HCM	-	-	4.391.906.140	6.891.906.140	2.500.000.000	2.500.000.000
Công đoàn Công ty CP VT và DV Petrolimex SG	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Q.4	4.387.500.000	4.387.500.000	2.000.000.000	2.387.500.000	4.775.000.000	4.775.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	-	-	-	-
<b>b- Vay dài hạn</b>	<b>20.603.612.000</b>	<b>20.603.612.000</b>	<b>1.414.276.000</b>	<b>2.974.424.000</b>	<b>22.163.760.000</b>	<b>22.163.760.000</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Q4	4.356.250.000	4.356.250.000	-	2.000.000.000	6.356.250.000	6.356.250.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex_CN SG (2)	16.247.362.000	16.247.362.000	1.414.276.000	974.424.000	15.807.510.000	15.807.510.000
<b>Cộng</b>	<b>44.983.918.000</b>	<b>44.983.918.000</b>	<b>42.084.281.440</b>	<b>45.091.301.440</b>	<b>47.990.938.000</b>	<b>47.990.938.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc 30/06/2016

**Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:**

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) 0255.HD/DT.VIB625.15 ngày 06/10/2015	Ngân hàng TMCP Quốc tế VN (VIB)	Tin dụng tối đa không quá 4 tháng/ bảo lãnh tối đa không quá 12 tháng	Thả nổi có điều chỉnh	14.021.192.000	Tin chấp
447.0234.14.PN/HĐHM/NH ngày 10/10/2014		không quá 3 tháng	Theo từng lần nhận nợ Thả nổi có điều chỉnh		
0213.14.447/HĐ/DT/TH-PN ngày 19/08/2014					
(2) 06-0213.14.447/PL-HD/DT/PN ngày 22/09/2015	Ngân hàng TMCP Xăng dầu VN (PG Bank)	Không quá 49 tháng	Theo từng lần nhận nợ	22.218.976.000	Đảm bảo bằng tài sản
447/0082/PN-TH/HĐ/DT ngày 30/10/2015 và Hợp đồng sửa đổi 447/0082-05/PN-TH/HĐ/DT ngày 30/12/2015		57 tháng	Theo từng lần nhận nợ Thả nổi có điều chỉnh		
(3) LD1205800593 ngày 27 tháng 02 năm 2012	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	72 tháng	Theo từng lần nhận nợ	8.743.750.000	Đảm bảo bằng tài sản

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

Quỹ khen thưởng đầu năm

Trích quỹ khen thưởng trong kỳ

Chi khen thưởng trong kỳ

Quỹ khen thưởng còn lại cuối kỳ

Số cuối kỳ	Số đầu năm
48.412.068	198.347.794
1.452.925.179	1.805.279.999
446.150.000	1.955.215.725
<b>1.055.187.247</b>	<b>48.412.068</b>





**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5
<b>Số dư đầu năm trước</b>	48.000.000.000	30.344.652.636	8.563.121.402	25.797.687.972	112.705.462.010
- Tăng vốn trong kỳ trước					5.755.657.450
- Lãi trong kỳ trước			5.755.657.450	1.600.000.000	1.600.000.000
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ trước					
- Lỗ trong kỳ trước					
- Giảm khác			(8.738.121.402)		(8.738.121.402)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	48.000.000.000	30.344.652.636	5.580.657.450	27.397.687.972	111.322.998.058
<b>Số dư đầu năm nay</b>	72.000.000.000	6.344.652.636	11.853.985.871	27.397.687.972	117.596.326.479
- Tăng vốn trong kỳ này					6.778.417.629
- Lãi trong kỳ này			6.778.417.629	1.515.000.000	1.515.000.000
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ này					
- Lỗ trong kỳ này					
- Giảm khác (*)			(11.853.985.871)		(11.853.985.871)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	72.000.000.000	6.344.652.636	6.778.417.629	28.912.687.972	114.035.758.237

**Ghi chú:**

(\*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 050/NQ-ĐHĐCĐ-PSC ngày 03/4/2016

- Chia cổ tức (10% VDL)

- Chia lãi liên doanh

- Quỹ khen thưởng phúc lợi

- Thương ban điều hành

- Trích Quỹ đầu tư phát triển

**Tổng cộng**

Số tiền  
7.200.000.000  
1.686.060.692  
1.179.674.636  
273.250.543  
1.515.000.000  
**11.853.985.871**



<b>b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vốn góp của Nhà nước	53%	37.967.550.000	37.967.550.000
- Vốn góp của đối tượng khác	47%	34.032.450.000	34.032.450.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>72.000.000.000</b>

**c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72.000.000.000	48.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	72.000.000.000	48.000.000.000
- <b>Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	<b>7.200.000.000</b>	<b>4.800.000.000</b>

**d/ Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.200.000	7.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7.200.000	7.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.200.000	7.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.200.000	7.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.200.000	7.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

**đ/ Cổ tức**

<b>e/ Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>28.912.687.972</b>	<b>27.397.687.972</b>
- Quỹ đầu tư và phát triển	28.912.687.972	27.397.687.972

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Nợ khó đòi đã xử lý**

<b>Đối tượng</b>	<b>VND</b>	<b>Thời điểm xóa sổ</b>	<b>Nguyên nhân xóa sổ</b>
DNTN TM Thuận Hòa	753.980.000	Năm 2015	Không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH XD-TM&DV Trọng Hiếu	200.734.734	Năm 2015	Không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH XD TM Phan Xi Păng	150.219.200	Năm 2014	Không có khả năng thu hồi

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a. Doanh thu**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	125.005.892.943	157.394.998.721
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.090.036.028	60.018.016.369
<b>Cộng</b>	<b>193.095.928.971</b>	<b>217.413.015.090</b>

**b. Doanh thu đối với các bên liên quan**

Công ty cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	17.391.330.000	17.381.470.000
Công ty TNHH Xăng Dầu Lâm Đồng	9.612.380.000	8.973.674.000
Công ty Xăng Dầu Sông Bé - TNHH MTV	3.096.978.000	3.091.131.000
Công ty Xăng Dầu Long An	3.070.261.090	931.910.545
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	33.376.872	515.453.060
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	1.567.805.000	2.234.088.636
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	7.499.843.000	7.398.380.000
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	3.973.767.861	3.612.603.609
Công ty Xăng dầu Khu vực II	18.749.124.256	15.444.666.089
Công ty PTS Nghệ Tĩnh	664.695.643	
<b>Cộng</b>	<b>65.659.561.722</b>	<b>59.583.376.939</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	115.804.965.344	145.645.245.287
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.410.340.044	46.239.531.360
<b>Cộng</b>	<b>160.215.305.388</b>	<b>191.884.776.647</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.978.198	20.180.130
Cổ tức, lợi nhuận được chia		22.500.000
Lãi thanh lý khoản đầu tư		338.020.250
<b>Cộng</b>	<b>16.978.198</b>	<b>380.700.380</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	1.939.971.655	2.274.593.778
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		6.750.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính NH và DH	(18.000.000)	(2.561.180.000)
Khác	1.955.297	7.029.020
<b>Cộng</b>	<b>1.923.926.952</b>	<b>(272.807.202)</b>

**5. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu thanh lý tài sản cố định	428.571.432	53.675.316
Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê kho, khoán xe vận chuyển	456.806.795	1.617.683.994
Thu nhập khác		5.553.694
<b>Cộng</b>	<b>885.378.227</b>	<b>1.676.913.004</b>

**6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên bán hàng	4.653.898.669	3.279.182.784
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	1.007.613.014	718.167.769
Dịch vụ mua ngoài	1.301.903.387	1.376.086.562
Các khoản chi phí bán hàng	5.982.469.312	6.293.490.632
<b>Cộng</b>	<b>12.945.884.382</b>	<b>11.666.927.747</b>

**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.193.719.200	1.114.881.774
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	305.219.750	784.295.045
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	241.183.942	763.301.071
Dịch vụ mua ngoài	1.049.759.555	1.534.531.249
Các khoản chi phí QLDN khác	6.568.546.185	4.504.598.658
<b>Cộng</b>	<b>10.358.428.632</b>	<b>8.701.607.797</b>

**7. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.628.030.596	19.455.386.428
- Chi phí nhân công	16.762.491.032	18.079.725.193
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.194.688.156	5.383.829.464
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.933.425.819	8.276.733.536
- Chi phí bằng tiền khác	19.196.017.455	17.371.385.683
<b>Cộng</b>	<b>67.714.653.058</b>	<b>68.567.060.304</b>

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.776.322.413	1.734.466.035
<b>Cộng</b>	<b>1.776.322.413</b>	<b>1.734.466.035</b>

**9. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	670.237.390	562.975.446
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	217.572.000	239.019.945
<b>Cộng</b>	<b>887.809.390</b>	<b>801.995.391</b>

**10. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	8.554.740.042	7.490.123.485
+ Các khoản điều chỉnh tăng	326.872.023	416.313.037
<i>Thù lao của HDQT &amp; BKS không tham gia điều hành</i>	217.600.023	124.863.945
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	109.272.000	291.449.092
+ Các khoản điều chỉnh giảm- Cổ tức, lợi nhuận được chia		22.500.000
+ Tổng thu nhập chịu thuế	8.881.612.065	7.883.936.522
+ Thuế TNDN phải nộp	1.776.322.413	1.734.466.035
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.778.417.629	5.755.657.450

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

Báo cáo tài chính

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc 30/06/2016

### VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

#### 1. Giao dịch với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, ngoài các giao dịch với các bên liên quan như đã trình bày các mục trên thì Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong kỳ
1. Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2	Công ty con của Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	- Mua xăng dầu - Thuế dịch vụ	40.269.757.307 110.425.536
2. Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	nt	- Mua xăng dầu	40.375.763.382
3. Công ty Xăng dầu Kiên Giang	nt	- Mua xăng dầu	9.278.205.934
4. Công Ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu	nt	- Mua TSCĐ	16.560.000.000

#### 2. Thông tin về báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ
- Kinh doanh thương mại xăng dầu, gas và phụ kiện
- Kinh doanh văn phòng cho thuê

Công ty theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định nhất quán với lãi lỗ của Công ty trên Báo cáo tài chính.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba.

#### Kỳ này năm nay

#### Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận

#### Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Vận tải xăng dầu	Mua bán xăng dầu, gas và phụ kiện gas	Cho thuê văn phòng	Tổng cộng
64.767.098.459	125.005.892.943	3.322.937.569	193.095.928.971
<b>64.767.098.459</b>	<b>125.005.892.943</b>	<b>3.322.937.569</b>	<b>193.095.928.971</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc 30/06/2016

**Báo cáo tóm tắt các chỉ tiêu tài chính của các bộ phận như sau:**

	<b>Tại ngày 30/06/2016</b>			
	<b>Vận tải xăng dầu</b>	<b>Mua bán xăng dầu, gas và phụ kiện gas</b>	<b>Cho thuê văn phòng</b>	<b>Tổng cộng</b>
Tài sản trực tiếp của bộ phận	76.565.325.905	60.083.222.566	69.689.404.562	206.337.953.033
Tài sản phân bổ cho bộ phận				-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				37.885.748.919
<b>Tổng tài sản</b>				<b>244.223.701.952</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	43.494.320.022	16.481.071.770	1.355.328.488	61.330.720.280
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				68.857.223.435
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>130.187.943.715</b>
	<b>Tại ngày 31/12/2015</b>			
	<b>Vận tải xăng dầu</b>	<b>Mua bán xăng dầu, gas và phụ kiện gas</b>	<b>Cho thuê văn phòng</b>	<b>Tổng cộng</b>
Tài sản trực tiếp của bộ phận	64.343.161.401	51.362.463.374	71.376.490.081	187.082.114.856
Tài sản phân bổ cho bộ phận				-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				30.069.426.733
<b>Tổng tài sản</b>				<b>217.151.541.589</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	23.288.042.508	16.058.171.122	635.451.935	39.981.665.565
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				59.573.549.545
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>99.555.215.110</b>



**3. Tài sản và nợ phải trả tài chính****Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.592.896.451	6.675.330.499	11.592.896.451	6.675.330.499
Đầu tư tài chính dài hạn (a)	900.000.000	900.000.000	245.250.000	227.250.000
Phải thu khách hàng (b)	20.873.695.958	19.439.022.984	19.496.978.898	18.303.489.866
Trả trước cho người bán (b)	474.910.000	119.790.000	474.910.000	119.790.000
Các khoản phải thu khác (c)	2.624.738.383	1.112.863.792	2.624.738.383	1.112.863.792
<b>Cộng</b>	<b>36.466.240.792</b>	<b>28.247.007.275</b>	<b>34.434.773.732</b>	<b>26.438.724.157</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	24.634.014.429	16.349.704.773	24.634.014.429	16.349.704.773
Người mua trả tiền trước	10.402.822.646	225.466.349	10.402.822.646	225.466.349
Vay và nợ	44.983.918.000	47.990.938.000	44.983.918.000	47.990.938.000
Chi phí phải trả khác	7.097.933.576	-	7.097.933.576	-
Các khoản phải trả khác	31.478.916.947	24.010.199.104	31.478.916.947	24.010.199.104
<b>Cộng (c)</b>	<b>118.597.605.598</b>	<b>88.576.308.226</b>	<b>118.597.605.598</b>	<b>88.576.308.226</b>

**Ghi chú:**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

(a) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu đã niêm yết được xác định dựa vào giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

(b) Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
<b>Giá trị ghi sổ</b>		
Tổng nợ	1.568.217.060	1.938.217.060
Trừ dự phòng giảm giá trị	(1.376.717.060)	(1.135.533.118)
	<b>191.500.000</b>	<b>802.683.942</b>
<b>Dự phòng giảm giá trị</b>		
Số đầu năm	1.135.533.118	1.390.062.752
Dự phòng tăng	300.183.942	1.315.019.585
Hoàn nhập	(59.000.000)	(1.569.549.219)
Dư cuối kỳ	<b>1.376.717.060</b>	<b>1.135.533.118</b>

(c) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính còn lại được đánh giá, xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2016. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần như bằng với giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.



**Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:****a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Phần lời tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

**b. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:**

Tại ngày 30/06/2016	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	24.634.014.429			24.634.014.429
Người mua trả tiền trước	10.402.822.646			10.402.822.646
Vay và nợ	24.380.306.000	16.247.362.000	4.356.250.000	44.983.918.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	904.000.257	30.574.916.690		31.478.916.947
<b>Cộng</b>	<b>60.321.143.332</b>	<b>46.822.278.690</b>	<b>4.356.250.000</b>	<b>111.499.672.022</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Phải trả cho người bán	16.349.704.773			16.349.704.773
Người mua trả tiền trước	225.466.349			225.466.349
Vay và nợ	-	-	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	603.704.661	23.406.494.443		24.010.199.104
<b>Cộng</b>	<b>17.178.875.783</b>	<b>23.406.494.443</b>	<b>-</b>	<b>40.585.370.226</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**c. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**Rủi ro về cổ phiếu**

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

**Rủi ro về lãi suất**

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro về lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

**4. Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm trên Báo cáo soát xét 06 tháng đầu năm 2016 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2016*

**Người lập biểu***(Ký, họ tên)*

**Đặng Duy Khánh****P.TP Kế toán***(Ký, họ tên)*

**Lê Anh Tuấn****Giám đốc***(Ký, họ tên, đóng dấu)***Phạm Chí Giao**